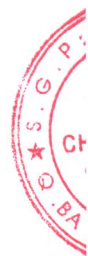


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là: 8.319.396.361 VND (Lỗ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 là : 2.767.446.627 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là : 14.723.561.911 VND (Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 lỗ lũy kế là: 23.042.958.272 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị :

|                       |                                   |                            |
|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng   | Chủ tịch HĐQT, đại diện pháp luật |                            |
| Ông Hán Công Khanh    | Phó chủ tịch HĐQT                 |                            |
| Ông Đỗ Thanh Hà       | Thành viên                        |                            |
| Bà Nguyễn Thị Thơm    | Thành viên                        | Bỏ nhiệm ngày 21/07/2014   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên                        | Bỏ nhiệm ngày 21/07/2014   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên                        | Miễn nhiệm ngày 22/12/2014 |

### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng Trưởng ban kiểm soát

### Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

|                        |                     |                            |
|------------------------|---------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng    | Quyền Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 21/7/2014    |
| Ông Hán Công Khanh     | Tổng Giám đốc       | Miễn nhiệm ngày 21/7/2014  |
| Bà Nguyễn Võ Tịnh Minh | Kế toán trưởng      | Bỏ nhiệm ngày 14/11/2014   |
| Ông Nguyễn Đức Tùng    | Kế toán trưởng      | Miễn nhiệm ngày 14/11/2014 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;



- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**TM. Ban Lãnh đạo**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
  
**Phạm Thanh Tùng**

Số : 70/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

**Kính gửi:** Quý vị cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 trình bày từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty

liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

#### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

#### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Chi Thành**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0647-2013-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0371-2013-133-1*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | TM           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|--|------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |              | <b>104.471.987.360</b> | <b>71.614.310.490</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>V.01</b>  | <b>43.213.125.969</b>  | <b>7.400.250.040</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |              | 43.213.125.969         | 7.400.250.040         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |              | -                      | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.04</b>  | <b>84.563.824</b>      | <b>79.967.431</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |              | 1.934.804.561          | 1.934.804.561         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |              | (1.850.240.737)        | (1.854.837.130)       |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                       | <b>130</b> | <b>V.08</b>  | <b>53.097.547.515</b>  | <b>54.942.757.748</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |              | 803.000.000            | 107.000.000           |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |              | 260.375.677            | 438.635.677           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |              | -                      | -                     |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán          | 135        |              | 11.455.683.075         | 9.817.909.303         |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | <b>V.8.1</b> | 40.890.665.513         | 44.891.389.518        |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)           | 139        | <b>V.8.2</b> | (312.176.750)          | (312.176.750)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |              | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |              | <b>8.076.750.052</b>   | <b>9.191.335.271</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |              | 174.008.335            | 20.000.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        | <b>V.08</b>  | 90.322.890             | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |              | 1.582.700              | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        | <b>V.05</b>  | 7.810.836.127          | 9.171.335.271         |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>10.143.678.220</b>  | <b>11.001.869.594</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.152.435.666</b>   | <b>1.801.649.220</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.06        | 332.084.598            | 543.453.978           |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 3.002.563.913          | 3.533.680.043         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                   | 223        |             | (2.670.479.315)        | (2.990.226.065)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.07        | 820.351.068            | 1.258.195.242         |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 3.420.900.575          | 3.295.380.575         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                   | 229        |             | (2.600.549.507)        | (2.037.185.333)       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                      | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>V.04</b> | <b>7.020.000.000</b>   | <b>7.090.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                     |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                 | 253        |             | -                      | -                     |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 7.020.000.000          | 7.090.000.000         |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259        |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.971.242.554</b>   | <b>2.110.220.374</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.09        | 163.437.061            | 390.616.977           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán             | 263        | V.10        | 1.624.075.493          | 1.535.873.397         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 183.730.000            | 183.730.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>114.615.665.580</b> | <b>82.616.180.084</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                    | MS         | TM          | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>33.339.227.491</b>  | <b>9.659.138.356</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>33.339.227.491</b>  | <b>9.659.138.356</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                        | 311        |             | -                      | -                     |
| 2. Phải trả người bán                        | 312        |             | 255.180.335            | 314.183.854           |
| 3. Người mua trả tiền trước                  | 313        |             | -                      | 159.300.000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | <b>V.11</b> | 880.049.913            | 186.628.940           |
| 5. Phải trả công nhân viên                   | 315        |             | 11.757.929             | 529.094.409           |
| 6. Chi phí phải trả                          | 316        | <b>V.12</b> | -                      | 60.161.799            |
| 7. Phải trả nội bộ                           | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 320        |             | 31.157.148.858         | 7.232.776.600         |
| 9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321        |             | 73.011.937             | 73.077.939            |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán   | 322        |             | -                      | -                     |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 328        | <b>V.13</b> | 962.078.519            | 1.103.914.815         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 329        |             | -                      | -                     |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 323        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                   | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                     | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                     |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm             | 336        |             | -                      | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>81.276.438.089</b>  | <b>72.957.041.728</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>81.276.438.089</b>  | <b>72.957.041.728</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 96.000.000.000         | 96.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | -                      | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 413        |             | -                      | -                     |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                         | 414        |             | -                      | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 415        |             | -                      | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |             | -                      | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | -                      | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | -                      | -                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | -                      | -                     |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 420        |             | (14.723.561.911)       | (23.042.958.272)      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>114.615.665.580</b> | <b>82.616.180.084</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | TM | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---|-------------|----|-----------------|-----------------|
| 1 Tài sản cố định thuê ngoài                              | 001         |    | -               | -               |
| 2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                    | 002         |    | -               | -               |
| 3 Tài sản nhận ký cược                                    | 003         |    | -               | -               |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                                     | 004         |    | -               | -               |
| 5 Ngoại tệ các loại                                       | 007         |    | -               | -               |
| 6 Chứng khoán lưu ký                                      | 012         |    | 137.281.020.000 | 116.615.690.000 |
| Chứng khoán giao dịch                                     | 0121        |    | 137.281.020.000 | 115.645.690.000 |
| - Chứng khoán GD của thành viên lưu ký                    | 01211       |    | 211.450.000     | 211.290.000     |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước         | 01212       |    | 135.714.890.000 | 115.434.400.000 |
| - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài         | 01213       |    | 1.354.680.000   | -               |
| - Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                  | 01218       |    | -               | -               |
| <b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                    | <b>0122</b> |    | -               | -               |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 01221       |    | -               | -               |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 01222       |    | -               | -               |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 01223       |    | -               | -               |
| Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác          | 01228       |    | -               | -               |
| <b>Chứng khoán cầm cố</b>                                 | <b>0123</b> |    | -               | -               |
| Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 01231       |    | -               | -               |
| Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 012311      |    | -               | -               |
| Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài              | 012312      |    | -               | -               |
| Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       | 012313      |    | -               | -               |



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm  |
|---|-------------|----|------------|-------------|
| Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 01251       |    | -          | -           |
| Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 01252       |    | -          | 970.000.000 |
| <b>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                      | <b>0126</b> |    | -          | -           |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký       | 01261       |    | -          | -           |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước   | 01262       |    | -          | -           |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài   | 01263       |    | -          | -           |
| Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác            | 01268       |    | -          | -           |
| <b>Chứng khoán chờ giao dịch</b>                          | <b>0127</b> |    | -          | -           |
| Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 01271       |    | -          | -           |
| Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 01272       |    | -          | -           |
| <b>8 Chứng khoán giao dịch</b>                            | <b>0131</b> |    | -          | -           |
| Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 01311       |    | -          | -           |
| Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 01312       |    | -          | -           |
| <b>9 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>           | <b>014</b>  |    | -          | -           |
| <b>10 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b> | <b>015</b>  |    | -          | -           |
| <b>11 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá</b>                | <b>017</b>  |    | -          | -           |

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Khổng Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Võ Tịnh Minh

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM          | Năm nay               | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK</b>       | <b>01</b> | <b>V.15</b> | <b>11.498.924.071</b> | <b>8.175.599.774</b>   |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 01.1      |             | 5.401.958.729         | 2.082.364.099          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2      |             | -                     | 40.000.000             |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 01.5      |             | 181.818.182           | -                      |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 01.6      |             | 38.500.190            | 24.880.737             |
| - Doanh thu khác                                  | 01.9      |             | 5.876.646.970         | 6.028.354.938          |
| <b>2. Các khoản giảm trừ</b>                      | <b>02</b> |             | <b>7.903.234</b>      | <b>64.860.309</b>      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt độngKD</b>          | <b>10</b> |             | <b>11.491.020.837</b> | <b>8.110.739.465</b>   |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                   | 11        | V.16        | 1.988.493.624         | 2.238.057.422          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh</b>     | <b>20</b> |             | <b>9.502.527.213</b>  | <b>5.872.682.043</b>   |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25        | V.17        | 5.533.141.671         | 8.451.038.750          |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh</b>    | <b>30</b> |             | <b>3.969.385.542</b>  | <b>(2.578.356.707)</b> |
| 8. Thu nhập khác                                  | 31        |             | 4.722.002.018         | 781.527.980            |
| 9. Chi phí khác                                   | 32        |             | 371.991.199           | 970.617.900            |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                         | <b>40</b> |             | <b>4.350.010.819</b>  | <b>(189.089.920)</b>   |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>50</b> |             | <b>8.319.396.361</b>  | <b>(2.767.446.627)</b> |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51        | V.18        | -                     | -                      |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> |             | <b>8.319.396.361</b>  | <b>(2.767.446.627)</b> |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>70</b> |             | <b>866,60</b>         | <b>(288,28)</b>        |

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Khổng Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Võ Tịnh Minh



Phạm Thanh Tùng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |       |                 |                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01    | 8.319.396.361   | (2.767.446.627) |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       | (1.322.878.470) | 1.891.069.577   |
| + Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 774.733.554     | 472.971.216     |
| + Các khoản dự phòng   | 03    | (4.596.393)     | 722.548.983     |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                         | 04    |                 |                 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (2.093.015.631) | 695.549.378     |
| + Chi phí lãi vay  | 06    |                 |                 |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 08    | 6.996.517.891   | (876.377.050)   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09    | 3.113.803.787   | 2.610.890.987   |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10    | -               | -               |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả   | 11    | 23.680.089.135  | 3.413.141.117   |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                              |       | -               | -               |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12    | 73.171.581      | 12.520.223      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13    |                 |                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | -               | -               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 15    |                 |                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16    | (88.202.096)    |                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | 20    | 33.775.380.298  | 5.160.175.277   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |       | -               |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21    | (125.520.000)   | (121.192.650)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 22    | -               | 110.009.273     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23    | -               | -               |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014  
(Tiếp theo)

| Chi tiêu   | Mã số     | Đơn vị tính: VND      |                      |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|
|  |           | Năm nay               | Năm trước            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                       |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (5.530.000.000)       |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 5.600.000.000         | 9.350.000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 2.093.015.631         |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>2.037.495.631</b>  | <b>(1.833.377)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           | -                     | -                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        | -                     | -                    |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | -                     | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | -                     | -                    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                     | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                     | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>35.812.875.929</b> | <b>5.158.341.900</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>7.400.250.040</b>  | <b>2.241.908.140</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                     |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>43.213.125.969</b> | <b>7.400.250.040</b> |

Người lập biểu



Không Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Võ Tịnh Minh

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 46/UBCK – GPHNKD và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng



khoản và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## **4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

- Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.
- Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

*Phải thu khách hàng*



Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

*Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán*

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

#### **4. Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
  - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
  - Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
  - Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.
- Giá gốc của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 7 – 20 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 6 – 30 năm |
| - TSCĐ khác                | 2 – 20 năm |
| - Phần mềm máy tính        | 3 – 5 năm  |
| - TSCĐ vô hình khác        | 3 – 5 năm  |

## 6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

#### **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

#### ***Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán***

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư***

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch hoàn thành.

##### ***Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn***

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### ***Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán***

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

*Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết và các khoản khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

| <b>1 TIỀN</b>                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b>                                  | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>                                |
|---|--|--|
| Tiền mặt tại quỹ                                | 832.901  | 87.022.744   |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 43.212.293.068   | 7.313.227.296  |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty                | 12.055.144.210   | 80.450.696   |
| - Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư về giao dịch CK    | 31.157.148.858   | 7.232.776.600  |
| Tiền đang chuyển                                | -  | -  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>43.213.125.969</b>                                      | <b>7.400.250.040</b>                                     |
| <br>  |  |  |
| <b>3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM</b> | <b>Khối lượng giao dịch<br/>thực hiện trong năm<br/>CP</b> | <b>Giá trị giao dịch thực<br/>hiện trong năm<br/>VND</b> |
| <b>Của Công ty</b>                              | -  | -  |
| - Cổ phiếu                                      |  |  |
| <b>Của Nhà đầu tư</b>                           | <b>111.700.639</b>   | <b>1.400.192.100.500</b>                                 |
| - Cổ phiếu                                      | 111.700.639  | 1.400.192.100.500  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>111.700.639</b>   | <b>1.400.192.100.500</b>                                 |
| <br>  |  |  |
| <b>4 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b>                                  | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>                                |
| <b>Chứng khoán thương mại</b>                   | <b>1.934.804.561</b>                                       | <b>1.934.804.561</b>                                     |
| - Cổ phiếu niêm yết                             | 1.927.450.718  | 1.927.450.718  |
| - Cổ phiếu hủy niêm yết                         | 7.353.843  | 7.353.843  |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                       | -  | -  |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                   | -  | -  |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn          | -  | -  |
| <b>Đầu tư góp vốn</b>                           | -  | -  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | -  | -  |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    | <b>7.020.000.000</b>                                       | <b>7.090.000.000</b>                                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8.954.804.561</b>                                       | <b>9.024.804.561</b>                                     |
| <br>  |  |  |
| <b>4.1 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính</b>  | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b>                                  | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>                                |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại</b> | <b>1.850.240.737</b>                                       | <b>1.854.837.130</b>                                     |
| - Cổ phiếu niêm yết                             | 1.844.506.720  | 1.848.106.487  |
| - Cổ phiếu hủy niêm yết                         | 5.734.017  | 6.730.643  |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</b>     | -  | -  |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khác</b>  | -  | -  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.850.240.737</b>                                       | <b>1.854.837.130</b>                                     |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Số lượng       |                | Giá trị theo số kế toán |                      | Số với giá thị trường |                |                      |                      | Tổng giá trị theo giá thị trường |                      |
|--|----------------|----------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|  | 31/12/2014     |                | 31/12/2014              |                      | Tăng                  |                | Giảm                 |                      | 31/12/2014                       |                      |
|  | 31/12/2014     | 1/1/2014       | 31/12/2014              | 01/01/2014           | 31/12/2014            | 01/01/2014     | 31/12/2014           | 01/01/2014           | 31/12/2014                       | 01/01/2014           |
| I - Chứng khoán thương mại                           | 21.129         | 21.129         | 1.934.804.561           | 1.934.804.561        | 363.202               | 278.469        | 1.850.240.737        | 1.854.837.130        | 84.927.026                       | 80.245.900           |
| I. Đầu tư ngắn hạn                                   | 21.129         | 21.129         | 1.934.804.561           | 1.934.804.561        | 363.202               | 278.469        | 1.850.240.737        | 1.854.837.130        | 84.927.026                       | 80.245.900           |
| I. Cổ phiếu  | 21.129         | 21.129         | 1.934.804.561           | 1.934.804.561        | 363.202               | 278.469        | 1.850.240.737        | 1.854.837.130        | 84.927.026                       | 80.245.900           |
| Cổ phiếu niêm yết                                    | 20.972         | 20.972         | 1.927.450.718           | 1.927.450.718        | 363.202               | 278.469        | 1.844.506.720        | 1.848.106.487        | 83.307.200                       | 79.622.700           |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu                         | 19.900         | 19.900         | 1.860.650.000           | 1.860.650.000        | 0                     | 0              | 1.791.000.000        | 1.792.990.000        | 69.650.000                       | 67.660.000           |
| Cổ phiếu lẻ (1)                                      | 1.072          | 1.072          | 66.800.718              | 66.800.718           | 363.202               | 278.469        | 53.506.720           | 55.116.487           | 13.657.200                       | 11.962.700           |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                                | 157            | 157            | 7.353.843               | 7.353.843            | 0                     | 0              | 5.734.017            | 6.730.643            | 1.619.826                        | 623.200              |
| II - Chứng khoán đầu tư                              | 702.000        | 709.000        | 7.020.000.000           | 7.090.000.000        | 0                     | 0              | 0                    | 0                    | 7.020.000.000                    | 7.090.000.000        |
| III. Đầu tư tài chính khác                           | 90.000         | 200.000        | 900.000.000             | 2.000.000.000        | -                     | -              | -                    | -                    | 900.000.000                      | 2.000.000.000        |
| Công ty CP Phát triển TM và chuyên giao công nghệ AD | -              | 250.000        | -                       | 2.500.000.000        | -                     | -              | -                    | -                    | -                                | 2.500.000.000        |
| Công ty CP xây lắp 368                               | 449.000        | 259.000        | 4.490.000.000           | 2.590.000.000        | -                     | -              | -                    | -                    | 4.490.000.000                    | 2.590.000.000        |
| Công ty CP Kỹ thuật XD ATENA                         | 163.000        | -              | 1.630.000.000           | -                    | -                     | -              | -                    | -                    | 1.630.000.000                    | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>723.129</b> | <b>730.129</b> | <b>8.954.804.561</b>    | <b>9.024.804.561</b> | <b>363.202</b>        | <b>278.469</b> | <b>1.850.240.737</b> | <b>1.854.837.130</b> | <b>7.104.927.026</b>             | <b>7.170.245.900</b> |

(1): Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu là và các cổ phiếu có số lượng nắm giữ dưới 100 CP tại ngày 31/12/2014



**5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý  |                      | 0                    |
| - Tạm ứng                  | 7.810.836.127        | 9.171.335.271        |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.810.836.127</b> | <b>9.171.335.271</b> |

**6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                           | Nhà cửa,<br>VKT | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ HH<br>khác | Cộng          |
|-------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|-----------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>              |                 |                     |                        |                 |               |
| Số dư đầu năm                       |                 | 3.098.965.895       |                        | 434.714.148     | 3.533.680.043 |
| Số tăng trong năm                   | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| - Mua trong năm                     | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| - Tăng do điều chuyển               | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| Số giảm trong năm                   | -               | 531.116.130         | -                      | -               | 531.116.130   |
| - Th.lý, nhượng bán                 | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| - Giảm do chuyển<br>TSCĐ thành CCDC | -               | 531.116.130         | -                      | -               | 531.116.130   |
| Số dư cuối năm                      | -               | 2.567.849.765       | -                      | 434.714.148     | 3.002.563.913 |
| <b>Giá trị HM lũy kế</b>            |                 |                     |                        |                 |               |
| Số dư đầu năm                       |                 | 2.646.319.477       |                        | 343.906.588     | 2.990.226.065 |
| Số tăng trong năm                   | -               | 167.781.748         | -                      | 43.587.632      | 211.369.380   |
| - Khấu hao trong năm                | -               | 167.781.748         | -                      | 43.587.632      | 211.369.380   |
| - Tăng do điều chuyển               | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| Số giảm trong năm                   | -               | 531.116.130         | -                      | -               | 531.116.130   |
| - Th.lý, nhượng bán                 | -               | -                   | -                      | -               | -             |
| - Giảm do chuyển<br>TSCĐ thành CCDC | -               | 531.116.130         | -                      | -               | 531.116.130   |
| Số dư cuối năm                      | -               | 2.282.985.095       | -                      | 387.494.220     | 2.670.479.315 |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                 |                     |                        |                 |               |
| Tại ngày đầu năm                    | -               | 452.646.418         | -                      | 90.807.560      | 543.453.978   |
| Tại ngày cuối năm                   | -               | 284.864.670         | -                      | 47.219.928      | 332.084.598   |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.926.415.750 VND



**7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                | Đơn vị tính: VND         |                             |                      |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                          | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tài sản vô hình khác</u> | <u>Cộng</u>          |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>   |                          |                             |                      |
| Số dư đầu năm            | 2.861.868.575            | 433.512.000                 | 3.295.380.575        |
| Số tăng trong năm        | 125.520.000              | -                           | 125.520.000          |
| - Mua trong năm          | 125.520.000              | -                           | 125.520.000          |
| - Tăng khác              |                          | -                           | -                    |
| Số giảm trong năm        |                          | -                           | -                    |
| - Giảm theo TT 45        |                          | -                           | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>    | <b>2.987.388.575</b>     | <b>433.512.000</b>          | <b>3.420.900.575</b> |
| <b>Giá trị HM lũy kế</b> |                          |                             |                      |
| Số dư đầu năm            | 1.603.673.333            | 433.512.000                 | 2.037.185.333        |
| Số tăng trong năm        | 563.364.174              | -                           | 563.364.174          |
| - Khấu hao trong năm     | 563.364.174              |                             | 563.364.174          |
| Số giảm trong năm        |                          | -                           | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>    | <b>2.167.037.507</b>     | <b>433.512.000</b>          | <b>2.600.549.507</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                          |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm         | 1.258.195.242            | -                           | 1.258.195.242        |
| Tại ngày cuối năm        | 820.351.068              | -                           | 820.351.068          |

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Số đầu năm            |                   | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Tổng số               | Số cuối kỳ         |                    | Số dự phòng đã trích lập | Số khó đòi | Số dự phòng đã trích lập |
|--|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|  | Tổng số               | Số quá hạn        | Tăng                   | Giảm                   |                       | Số quá hạn         | Số khó đòi         |                          |            |                          |
| 1. Phải thu khách hàng   | 107.000.000           | 63.000.000        | 3.183.995.595          | 2.487.995.595          | 803.000.000           | 63.000.000         | 63.000.000         | 63.000.000               |            | 63.000.000               |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                          | 9.817.909.303         | -                 | 479.914.658.780        | 478.276.885.008        | 11.455.683.075        | -                  | -                  | -                        |            | -                        |
| - Phải thu về giao dịch chứng khoán (Ứng trước tiền bán chứng khoán) | 9.817.909.303         |                   | 479.914.658.780        | 478.276.885.008        | 11.455.683.075        |                    |                    |                          |            |                          |
| - Phải thu về hỗ trợ giao dịch chứng khoán (Margin)                  |                       |                   |                        |                        |                       |                    |                    |                          |            |                          |
| 3. Trả trước cho người bán   | 438.635.677           |                   | 398.292.000            | 576.552.000            | 260.375.677           | 199.176.750        | 199.176.750        | 199.176.750              |            | 199.176.750              |
| 4. Phải thu khác   | 44.891.389.518        |                   | 40.975.646.507         | 44.976.370.512         | 40.890.665.513        | 50.000.000         | 50.000.000         | 50.000.000               |            | 50.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.254.934.498</b> | <b>63.000.000</b> | <b>524.472.592.882</b> | <b>526.317.803.115</b> | <b>53.409.724.265</b> | <b>312.176.750</b> | <b>312.176.750</b> | <b>312.176.750</b>       |            | <b>312.176.750</b>       |

| <b>8.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Bùi Thị Vân                        | 10.000.000.000        |                       |
| Hoàng Lê Trúc Anh                  | 10.000.000.000        |                       |
| Lê Văn Minh                        | 193.756.810           |                       |
| Nguyễn Văn Phú                     | 314.075.950           | 314.075.950           |
| Phạm Thị Nga                       | 162.013.646           |                       |
| Phạm Thành Thái Lĩnh               | 4.201.434.268         | 4.221.434.268         |
| Công ty TNHH Toàn Thiện            | 13.400.000.000        | 15.000.000.000        |
| Trần Xuân Trường                   | 118.673.970           |                       |
| Vũ Thị Bích Ngọc                   | 154.872.932           |                       |
| Mai Thị Mận                        |                       | 22.626.666.667        |
| Phải thu khác                      | 2.345.837.937         | 2.729.212.633         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>40.890.665.513</b> | <b>44.891.389.518</b> |

| <b>8.2 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu năm  | 312.176.750        |                    |
| Số sử dụng/hoàn nhập trong năm                                     |                    | -                  |
| Số trích trong năm   |                    | 312.176.750        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>312.176.750</b> | <b>312.176.750</b> |

| <b>9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>       | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ | 163.437.061        | 390.616.977        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 183.730.000        | 183.730.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>347.167.061</b> | <b>574.346.977</b> |

| <b>10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền nộp ban đầu                         | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung                         | 998.795.252          | 998.795.252          |
| Tiền lãi phân bổ                         | 505.280.241          | 417.078.145          |
|  | <b>1.624.075.493</b> | <b>1.535.873.397</b> |



| <b>11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>    | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                  | 6.613.398          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 880.049.913        | 180.015.542        |
| Các loại thuế khác                               | -                  | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>880.049.913</b> | <b>186.628.940</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| <b>12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>    | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Trích trước chi phí lãi vay |                   | 37.552.006        |
| - Phí lưu ký chứng khoán      |                   | 22.609.793        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>0</b>          | <b>60.161.799</b> |

| <b>13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|--------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế                       | -                  | 257.806.948          |
| Kinh phí công đoàn                                   | -                  | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 962.078.519        | 846.107.867          |
| + <i>Phải trả phải nộp khác</i>                      | <i>962.078.519</i> | <i>846.107.867</i>   |
| <b>Cộng</b>  | <b>962.078.519</b> | <b>1.103.914.815</b> |

**14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Nội dung</b>             | <b>Vốn góp</b>        | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 96.000.000.000        |                               | (23.042.958.272)                         | 72.957.041.728        |
| Tăng vốn năm trước          | -                     | -                             | -  | -                     |
| Lãi/lỗ trong năm trước      |                       | -                             | -  | -                     |
| Tăng khác                   | -                     | -                             | -  | -                     |
| Giảm khác                   | -                     | -                             | -  | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>96.000.000.000</b> | <b>-</b>                      | <b>(23.042.958.272)</b>                  | <b>72.957.041.728</b> |

| Nội dung                       | Vốn góp               | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm nay              | 96.000.000.000        | -                      | (23.042.958.272)                  | 72.957.041.728        |
| Lãi/lỗ trong năm               | -                     | -                      | 8.319.396.361                     | 8.319.396.361         |
| Tăng do PP lợi nhuận năm trước | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Giảm do PP Lợi nhuận           | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| Giảm khác                      | -                     | -                      | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>96.000.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>(14.723.561.911)</b>           | <b>81.276.438.089</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                           | Số cuối kỳ       |                       |             | Số đầu năm       |                       |             |
|------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
|                                    | Số CP            | Giá trị (Theo MG)     | Tỷ lệ       | Số CP            | Giá trị (Theo MG)     | Tỷ lệ       |
| Phạm Thanh Tùng                    |                  |                       |             | 982.311          | 9.823.110.000         | 10,23%      |
| Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt | 7.209.930        | 72.099.300.000        | 75,10%      | -                |                       | 0,00%       |
| Nguyễn Thị Phương Vân              | 895.600          | 8.956.000.000         | 9,33%       | 895.600          | 8.956.000.000         | 9,33%       |
| Phạm Thành Trục                    |                  |                       |             | 1.315.096        | 13.150.960.000        | 13,70%      |
| Phạm Thị Thanh Huyền               |                  |                       |             | 1.217.129        | 12.171.290.000        | 12,68%      |
| Trần Ngọc Phong                    | 423.500          | 4.235.000.000         | 4,41%       | 423.500          | 4.235.000.000         | 4,41%       |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa  | 280.000          | 2.800.000.000         | 2,92%       | 280.000          | 2.800.000.000         | 2,92%       |
| Các cổ đông khác                   | 790.970          | 7.909.700.000         | 8,24%       | 4.486.364        | 44.863.640.000        | 46,73%      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.600.000</b> | <b>96.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>9.600.000</b> | <b>96.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
|                             | VND            | VND            |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 96.000.000.000 | 96.000.000.000 |

| <b>d. Cổ phiếu</b>                                    | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành               | 9.600.000                 | 9.600.000                 |
| - S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 9.600.000                 | 9.600.000                 |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                              | 9.600.000                 | 9.600.000                 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                         | -                         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 9.600.000                 | 9.600.000                 |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                              | 9.600.000                 | 9.600.000                 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                         | -                         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP           | 10.000                    | 10.000                    |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 |   |   |
|---------------------------------|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | - | - |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| * Mục đích trích lập các quỹ    |   |   |

**f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

|  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 8.319.396.361          | (2.767.446.627)          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                      | -                        |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 8.319.396.361          | (2.767.446.627)          |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 9.600.000              | 9.600.000                |
| + <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>866,60</b>          | <b>(288,28)</b>          |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**

**15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                        | 5.401.958.729          | 2.082.364.099            |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                 | -                      | 40.000.000               |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                                    | 38.500.190             | 24.880.737               |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                                      | 181.818.182            | -                        |
| Doanh thu khác  | 5.876.646.970          | 6.028.354.938            |
| + <i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>                       | 39.682.297             | 186.809.476              |
| + <i>Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, hỗ trợ tiền mua CK</i> | 1.038.156.702          | 2.041.705.278            |
| + <i>Doanh thu lãi mua bán lại trái phiếu</i>                   | 2.053.333.334          | 3.781.666.667            |
| + <i>Doanh thu khác</i>   | 2.745.474.637          | 18.173.517               |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.498.924.071</b>  | <b>8.175.599.774</b>     |



**16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                      | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán         | 725.196.225          | 218.883.031          |
| Phí lưu ký chứng khoán               | 106.109.959          | 153.228.655          |
| Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn | (4.596.393)          | 410.372.233          |
| Chi phí dự phòng                     |                      | 312.176.750          |
| Chi phí khác                         | 1.161.783.833        | 1.143.396.753        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.988.493.624</b> | <b>2.238.057.422</b> |

**17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.218.120.838        | 3.938.999.234        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 774.733.554          | 847.819.841          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.213.708.855        | 2.375.642.913        |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 3.442.000            | 4.153.455            |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 323.136.424          | 1.284.423.307        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.533.141.671</b> | <b>8.451.038.750</b> |

**18 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế            | 8.319.396.361    | (2.767.446.627)  |
| <i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>     |                  |                  |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế                     | 8.319.396.361    | (2.767.446.627)  |
| <i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>       | (23.042.958.272) | -                |
| Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành       | (14.723.561.911) | (2.767.446.627)  |
| Thuế suất thông thường                       | 20%              | 25%              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -                | -                |

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | Giá trị ghi sổ (VND)  |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.213.125.969        | 7.400.250.040         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 41.693.665.513        | 44.998.389.518        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 84.563.824            | 79.967.431            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>84.991.355.306</b> | <b>52.478.606.989</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |
| Các khoản vay                      | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả                   | -                     | 60.161.799            |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 1.217.258.854         | 1.418.098.669         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.217.258.854</b>  | <b>1.478.260.468</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

*Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.



### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### **Rủi ro ngoại tệ**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### **3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

### **4 Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| <b>Bên liên quan</b>                    | <b>Mối quan hệ</b>  | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>VND</b> |
|---|---|---------------------------|----------------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                        |   |                           |                                  |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt | Công ty mẹ Tiên cho thuê văn phòng năm 2014 (không bao gồm VAT) |                           | 807.272.728                      |



Công ty có số dư với Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

|  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                       |                   |                   |
| Phải thu tiền cho thuê văn phòng                                 |                   | 740.000.000       |
| <b>Phải trả nhà đầu tư</b>                                       |                   |                   |
| Tiền gửi của Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt tại Công ty |                   | 18.796.069.126    |

**5 Thông tin khác**

**5.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu   | Đơn vị<br>tính | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|---------|-----------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn</b>  |                |         |           |
| <i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>   |                |         |           |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản   | %              | 8,85    | 13,32     |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản  | %              | 91,15   | 86,68     |
| <i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>   |                |         |           |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn   | %              | 29,09   | 11,69     |
| - Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn   | %              | 70,91   | 88,31     |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>  |                |         |           |
| <i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>   | Lần            | 3,44    | 8,55      |
| <i>2.2 Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>   | Lần            | 3,13    | 7,41      |
| <i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>               | Lần            | 1,30    | 0,77      |
| <i>2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i> | Lần            |         |           |
| <b>3. Tỷ số quản lý nợ</b>   |                |         |           |
| <i>3.1. Tỷ số nợ/Tài sản</i>   | Lần            | 0,29    | 0,12      |
| <i>3.2. Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu</i>  | Lần            | 0,41    | 0,13      |
| <i>3.2.1. Tỷ số nợ (Không bao gồm nợ phải trả NĐT và Quỹ KT-PL)/Vốn chủ sở hữu</i>         | Lần            | 0,03    | 0,03      |
| <b>4. Tỷ suất sinh lời</b>   |                |         |           |
| <i>4.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>   |                |         |           |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu   | %              | 51,31   | (31,12)   |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN  | %              | 51,31   | (31,12)   |
| <i>4.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>  |                |         |           |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản  | %              | 7,26    | (3,35)    |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản  | %              | 7,26    | (3,35)    |
| <i>4.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>  | %              | 10,24   | (3,79)    |

**5.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC trong đó một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

**Người lập biểu**



**Không Thị Dương**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Võ Tịnh Minh**



**Chủ tịch HĐQT**

**Phạm Thanh Tùng**

